

# NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Vũ Thuỳ Linh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, DNNVV gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn do những hạn chế về quy mô, tài sản đảm bảo và mức độ minh bạch tài chính. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tổng hợp các lý thuyết nền tảng liên quan đến cấu trúc vốn, thông tin bất cân xứng và nguồn tín dụng hạn chế. Trên cơ sở đó, bài viết đi sâu phân tích thực trạng tiếp cận vốn của các DNNVV, làm rõ các rào cản nội tại và bên ngoài ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn, đồng thời chỉ ra những phát hiện chính như: tỷ lệ tiếp cận tín dụng ngân hàng còn thấp, kênh vốn phi ngân hàng phát triển chậm và khung pháp lý hỗ trợ chưa đồng bộ. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn, góp phần thúc đẩy khối DNNVV phát triển kinh tế bền vững.

**Từ khóa:** Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Huy động vốn; Việt Nam.

## ENHANCING ACCESS TO FINANCE FOR SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN VIETNAM

**Abstract:** Small and medium-sized enterprises (SMEs) play a pivotal role in socio-economic development. However, SMEs in Vietnam face numerous challenges in accessing finance due to limitations in scale, collateral, and financial transparency. This study employs qualitative research methods to synthesize foundational theories related to capital structure, information asymmetry, and credit constraints. Based on this theoretical grounding, the paper analyzes the current situation of SME access to finance, clarifying both internal and external barriers that hinder financing opportunities. Key findings indicate that the rate of access to bank credit remains low, non-bank financing channels are underdeveloped, and the legal framework supporting SMEs is still inconsistent. Accordingly, the study proposes a set of integrated solutions to enhance SME access to finance, contributing to the sustainable development of the SME sector.

**Keywords:** Small and medium-sized enterprises; Access to finance; Vietnam.

Nộp bản thảo: 05/3/2025

Chấp nhận đăng: 15/8/2025

### 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, DNNVV được xem là lực lượng nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Việc tiếp cận vốn của DNNVV đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu quốc tế. Beck và Demircuc-Kunt (2006) cho rằng rào cản lớn nhất đối với DNNVV

<sup>1</sup>TS, Trường Đại học Lao động – Xã hội, email liên hệ: vuthuylinh1982@gmail.com/linhvt.tlkt@ulsa.edu.vn.

trong việc mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả kinh doanh chính là hạn chế tiếp cận tín dụng ngân hàng. Berger và Udell (1998) nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp này thường đối mặt với chi phí giao dịch cao, thiếu tài sản thế chấp và lịch sử tín dụng chưa đủ uy tín, dẫn đến khó khăn trong vay vốn từ hệ thống tài chính chính thức.

Một số nghiên cứu khác tập trung vào vai trò của thông tin bất cân xứng trong việc cản trở khả năng tiếp cận vốn. Stiglitz và Weiss (1981) với lý thuyết lựa chọn đối nghịch cho rằng ngân hàng thường hạn chế cho vay DNNVV để giảm thiểu rủi ro do thiếu minh bạch thông tin. Tương tự, Ayyagari và cộng sự (2010) cũng chỉ ra rằng sự thiếu minh bạch tài chính là một trong những nguyên nhân chính khiến DNNVV khó tiếp cận nguồn vốn chính thức ở các nền kinh tế mới nổi.

Ngoài tín dụng ngân hàng, các kênh huy động vốn khác cũng được quan tâm. Colombo và Grilli (2007) cho rằng vốn đầu tư mạo hiểm có thể hỗ trợ DNNVV trong đổi mới và tăng trưởng, nhưng chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực công nghệ cao. Trong khi đó, Claessens và cộng sự (2018) nhấn mạnh tiềm năng của công nghệ tài chính (fintech) trong việc thu hẹp khoảng cách tài chính nhờ ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, qua đó giảm chi phí giao dịch và rủi ro tín dụng.

Theo Tổng cục Thống kê (2023), DNNVV tại Việt Nam chiếm tới hơn 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, đóng góp trên 40% GDP, sử dụng khoảng 60% lực lượng lao động xã hội. Vai trò của DNNVV ngày càng được khẳng định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế, DNNVV vẫn gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình phát triển, đặc biệt là trong việc tiếp cận vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo Báo cáo thường niên về các doanh nghiệp Việt Nam của VCCI (2023), hơn 70% doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn phải dựa vào nguồn vốn tự có hoặc vay mượn từ người thân, bạn bè thay vì tiếp cận được các kênh tài chính chính thức như ngân hàng hay quỹ đầu tư. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp không thể mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ hay tận dụng cơ hội thị trường. Bên cạnh đó, hệ sinh thái tài chính hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện. Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động chưa hiệu quả, thị trường tài chính phi ngân hàng còn nhỏ hẹp, và các kênh tài chính thay thế như fintech, cho vay ngang hàng (P2P) vẫn chưa phát triển đầy đủ hoặc chưa có khung pháp lý phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp không thể mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ hay tận dụng cơ hội thị trường.

Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB, 2023) cũng cho biết chỉ 30% DNNVV tại Việt Nam tiếp cận được tín dụng chính thức, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình 50% của ASEAN. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2020) nhấn mạnh tình trạng nhiều doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hơn đáng kể so với mức trung bình 50%. Cùng với đó, thị trường tài chính phi ngân hàng còn nhỏ hẹp, các kênh tài chính chưa phát triển đầy đủ hoặc chưa có khung pháp lý hoàn chỉnh, dẫn đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp còn hạn chế.

Trần Văn Hùng & Lê Hữu Hạnh (2021) chỉ ra rằng kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp và mối quan hệ tín nhiệm với ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng. Ngô Quang Thái (2020) bổ sung rằng một trong những rào cản chính là thiếu mô hình chấm điểm tín dụng phù hợp, khiến ngân hàng khó đưa ra quyết định cấp tín dụng, từ đó đề xuất xây dựng hệ thống chấm điểm đặc thù nhằm giảm thiểu rủi ro và cải thiện khả năng vay vốn. Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Bình (2023) nhấn mạnh tiềm năng của công nghệ tài chính, đặc biệt là nền tảng cho vay

ngang hàng (P2P lending), trong việc mang lại cơ hội tiếp cận vốn linh hoạt và hiệu quả hơn, vượt qua những rào cản truyền thống của hệ thống ngân hàng.

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy DNNVV vẫn gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận tín dụng chính thức, bao gồm: thiếu báo cáo tài chính minh bạch, không có tài sản đảm bảo, hạn chế thông tin tài chính, và hoạt động phi chính quy. Tỷ lệ tiếp cận tín dụng còn thấp hơn mức trung bình khu vực, làm hạn chế khả năng mở rộng sản xuất - kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu mới dừng ở việc nhận diện vấn đề, chưa xây dựng được khung pháp lý mang tính hệ thống và phù hợp với bối cảnh quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Đặc biệt, hiện thiếu vắng những đánh giá chuyên sâu về thực tiễn trong việc cải thiện khả năng tiếp cận vốn. Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng đến, nhằm đóng góp góc nhìn thực tiễn và có tính ứng dụng cao cho việc thiết kế chính sách tài chính hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh chuyển đổi số và tài chính toàn diện ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Vì vậy, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho khu vực DNNVV không chỉ mang tính cấp thiết trong ngắn hạn mà còn có ý nghĩa chiến lược dài hạn, góp phần củng cố nội lực doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững. Việc nâng cao khả năng tiếp cận vốn không chỉ giúp DNNVV có thêm nguồn lực phát triển mà còn đóng góp vào đảm bảo an sinh xã hội và tăng trưởng bao trùm.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Một số lý thuyết nền tảng về khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp được đề cập là:

Lý thuyết cấu trúc vốn (Capital Structure Theory): Do Modigliani & Miller (1958) đề xuất, cho rằng trong điều kiện thị trường hoàn hảo, cấu trúc vốn không ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thực tế, khi có thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí tài chính, doanh nghiệp cần xác định một cấu trúc vốn tối ưu để tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information Theory): Lý thuyết này được Akerlof và cộng sự (2001) phát triển. Nó chỉ ra rằng khi bên vay và bên cho vay không có cùng mức độ thông tin, các tổ chức tín dụng sẽ có xu hướng tăng yêu cầu về tài sản đảm bảo hoặc lãi suất, làm giảm khả năng tiếp cận vốn của DNNVV - những doanh nghiệp thường có ít thông tin minh bạch và tài sản hữu hình hạn chế.

Lý thuyết hạn chế tín dụng (Credit Rationing Theory): Stiglitz và Weiss (1981) đưa ra lý thuyết này để lý giải vì sao tổ chức tài chính có thể từ chối cho vay dù khách hàng sẵn sàng trả lãi suất cao hơn. Điều này bắt nguồn từ rủi ro lựa chọn đối nghịch và đạo đức trong tín dụng. DNNVV vì thiếu lịch sử tín dụng và minh bạch tài chính, thường bị xếp vào nhóm rủi ro cao và bị từ chối vay.

Lý thuyết lựa chọn thứ tự tài trợ (Pecking Order Theory): Được Myers và Majluf (1984) phát triển. Lý thuyết này cho rằng doanh nghiệp ưu tiên sử dụng vốn theo thứ tự: vốn nội bộ, nợ vay, và cuối cùng mới đến phát hành cổ phiếu. Đối với DNNVV, do nguồn vốn nội bộ hạn chế và khó tiếp cận vốn vay, việc phát triển sẽ bị hạn chế nghiêm trọng.

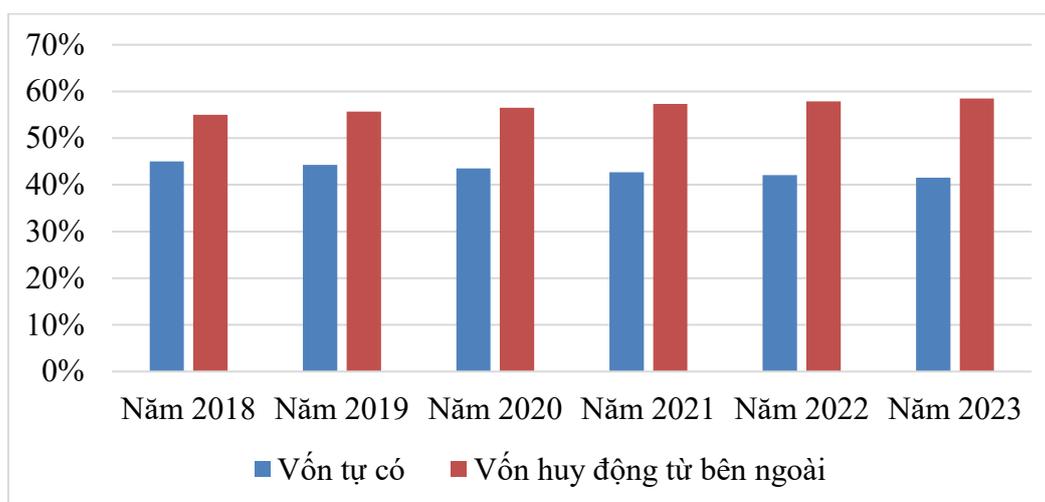
Từ các lý thuyết trên, có thể thấy khả năng tiếp cận vốn của DNNVV chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố nội tại như tính minh bạch tài chính, quy mô tài sản, cũng như từ các yếu tố bên ngoài như

hành vi đánh giá rủi ro của các tổ chức tài chính và cơ chế thị trường. Việc nhận diện đúng những rào cản này từ lý thuyết sẽ giúp định hướng chính sách và giải pháp hỗ trợ phù hợp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### 3. Thực trạng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, khả năng tiếp cận vốn của DNNVV vẫn còn nhiều hạn chế đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô hoạt động, khả năng đổi mới công nghệ và sức cạnh tranh trên thị trường. Cụ thể, nguồn vốn tự có của các DNNVV vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn, phản ánh thói quen sử dụng nguồn lực nội bộ để hạn chế rủi ro và giảm phụ thuộc vào vay nợ.

HÌNH 1. CƠ CẤU VỐN CỦA DNNVV



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023.

Hình 1 cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2023, cơ cấu nguồn vốn của các DNNVV có xu hướng dần nghiêng về phía vốn huy động từ bên ngoài, trong khi tỷ trọng vốn tự có liên tục giảm. Cụ thể, tỷ lệ vốn tự có trong tổng nguồn vốn giảm từ 45% năm 2018 xuống còn 41,5% năm 2023. Ngược lại, tỷ lệ vốn huy động từ bên ngoài tăng đều qua các năm, từ 55% năm 2018 lên 58,5% năm 2023. Xu hướng này cho thấy các DNNVV ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn tài trợ bên ngoài như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu hoặc các hình thức huy động khác để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất – kinh doanh và mở rộng quy mô. Việc tăng cường sử dụng đòn bẩy tài chính có thể mang lại lợi ích về chi phí vốn thấp trong ngắn hạn, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng rủi ro tài chính, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tín dụng bị siết chặt hoặc lãi suất tăng cao.

Quy mô huy động vốn từ bên ngoài của các DNNVV được thể hiện trong Bảng 1.

BẢNG 1. CƠ CẤU CÁC NGUỒN HUY ĐỘNG VỐN BÊN NGOÀI CỦA DNNVV TẠI VIỆT NAM (TỶ ĐỒNG)

| Nguồn huy động vốn                | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      |
|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Vốn vay ngân hàng                 | 1.500,000 | 1.620,000 | 1.750,000 | 1.880,000 | 2.015,000 | 2.150,000 |
| Phát hành trái phiếu doanh nghiệp | 5,000     | 6,200     | 7.500     | 8,700     | 9,800     | 11,000    |
| Vốn đầu tư mạo hiểm               | 15,000    | 17,500    | 19.000    | 22,000    | 24,500    | 26,000    |

|   |         |         |         |         |         |         |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Vốn vay từ tổ chức tín dụng phi ngân hàng | 120,000 | 130,000 | 140,000 | 150,000 | 160,000 | 170,000 |
| Trong đó:                                 |         |         |         |         |         |         |
| Quỹ bảo lãnh tín dụng                     | 2,000   | 2,200   | 2,400   | 2,700   | 3,000   | 3,200   |
| Nguồn vốn từ fintech (P2P lending, v.v.)  | 500     | 1,000   | 2,000   | 4,000   | 7,500   | 12,000  |

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023.*

Bảng 1 cho biết ngoài vốn vay ngân hàng, DNNVV cũng huy động vốn thông qua các kênh khác như phát hành trái phiếu doanh nghiệp, vốn đầu tư mạo hiểm và các hình thức vay tín dụng phi ngân hàng. Tuy nhiên, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), quy mô các kênh này còn khá hạn chế so với nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp. Số liệu cho thấy vốn vay ngân hàng vẫn là nguồn huy động chủ đạo với tỷ trọng lớn nhất, trong khi phát hành trái phiếu và vốn đầu tư mạo hiểm tuy có xu hướng tăng trưởng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ. Các nguồn vốn phi ngân hàng khác như quỹ bảo lãnh tín dụng và fintech cũng đóng góp nhưng chưa đủ bù đắp nhu cầu vốn ngày càng cao của DNNVV. Theo Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2023), có 27 quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trên toàn quốc, nhưng phần lớn có năng lực tài chính yếu, vốn được hình thành chủ yếu từ ngân sách địa phương, đóng góp từ doanh nghiệp không đều, nguồn tài chính từ nước ngoài gần như không đáng kể.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), tính đến cuối năm 2023, tổng dư nợ tín dụng dành cho DNNVV đạt khoảng 2.150.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 25% tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống ngân hàng. Mức tăng trưởng bình quân hàng năm của dư nợ này đạt khoảng 7,2% trong giai đoạn 2018-2023. Mặc dù con số này thể hiện sự tăng trưởng ổn định, tỷ lệ DNNVV tiếp cận vốn ngân hàng vẫn còn khá hạn chế. Khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2023 cho thấy chỉ khoảng 37% số DNNVV cho biết họ đã từng vay vốn ngân hàng, trong khi 63% còn lại chưa từng tiếp cận hoặc vay thành công từ hệ thống ngân hàng. Kết quả được thể hiện trong Bảng 2.

**BẢNG 2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIẾP CẬN VỐN CỦA DNNVV TẠI VIỆT NAM (2018-2023)**

| Chỉ tiêu                                       | Năm 2018  | Năm 2019  | Năm 2020  | Năm 2021  | Năm 2022  | Năm 2023  |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Tổng dư nợ tín dụng dành cho DNNVV (tỷ đồng)   | 1.500,000 | 1.620,000 | 1.750,000 | 1.880,000 | 2.015,000 | 2.150,000 |
| Tỷ lệ DNNVV tiếp cận vốn ngân hàng (%)         | 28        | 30        | 32        | 34        | 35        | 37        |
| Tỷ lệ DNNVV có báo cáo tài chính minh bạch (%) | 40        | 42        | 44        | 47        | 50        | 53        |
| Tỷ lệ DNNVV có tài sản đảm bảo (%)             | 35        | 36        | 37        | 38        | 39        | 38        |

*Nguồn: VCCI, 2023.*

Như vậy, bức tranh huy động vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam mặc dù đã có nhiều cải thiện nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức về khả năng tiếp cận vốn đa dạng.

#### **4. Kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân trong quá trình tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam**

##### **4.1. Kết quả đạt được**

Trong giai đoạn 2018 - 2023, các DNNVV tại Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong quá trình tiếp cận vốn. Đây là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tồn tại và phát triển dài hạn của khu vực doanh nghiệp này. Các kết quả cụ thể có thể được phân tích theo các khía cạnh sau:

Thứ nhất, tổng vốn vay từ hệ thống ngân hàng của DNNVV ghi nhận mức tăng trưởng ổn định và liên tục.

Nguyên nhân là do: (i) Nhiều DNNVV đã chủ động hơn trong việc cải thiện hồ sơ vay vốn, minh bạch hóa báo cáo tài chính và hoàn thiện pháp lý; (ii) Phía các ngân hàng thương mại cũng có xu hướng mở rộng danh mục tín dụng đối với phân khúc khách hàng nhỏ hơn, thông qua việc phát triển các sản phẩm tài chính chuyên biệt như cho vay tín chấp, cho vay theo dòng tiền hoặc bảo lãnh tín dụng. Việc mở rộng vốn vay không chỉ góp phần giúp DNNVV duy trì hoạt động, mà còn tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, hoặc tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị.

Thứ hai, tỷ lệ DNNVV tiếp cận được vốn vay ngân hàng có xu hướng tăng rõ rệt, phản ánh sự cải thiện về khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

Đây là kết quả đáng ghi nhận trong bối cảnh doanh nghiệp nhỏ vốn gặp nhiều khó khăn trong việc vay vốn như thiếu tài sản đảm bảo, thiếu minh bạch về tài chính, hoặc năng lực quản trị còn hạn chế. Kết quả này có được là nhờ vào một loạt các chính sách hỗ trợ của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước trong việc thúc đẩy tài chính toàn diện, phát triển hệ thống thông tin tín dụng, và tạo điều kiện cho các ngân hàng hạ chuẩn tín dụng phù hợp với thực tế hoạt động của DNNVV. Một số ngân hàng thương mại lớn cũng đã đẩy mạnh số hóa quy trình cho vay, giúp rút ngắn thời gian thẩm định và nâng cao khả năng phục vụ phân khúc khách hàng nhỏ lẻ. Tuy nhiên, mặc dù tỷ lệ tiếp cận tín dụng tăng lên, vẫn còn hơn 60% DNNVV chưa thể tiếp cận được vốn ngân hàng, điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa các cơ chế hỗ trợ

Thứ ba, các kênh huy động vốn ngoài ngân hàng, đặc biệt là quỹ bảo lãnh tín dụng, đã có bước phát triển tích cực, góp phần làm phong phú hóa lựa chọn tài chính cho DNNVV.

Ngoài tín dụng ngân hàng, DNNVV còn có thể tiếp cận nguồn vốn thông qua các kênh phi ngân hàng như: quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ đầu tư mạo hiểm và các chương trình hỗ trợ vốn từ Nhà nước hoặc đối tác phát triển. Trong số đó, quỹ bảo lãnh tín dụng được xem là một công cụ hiệu quả nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp không đủ điều kiện vay vốn theo chuẩn thông thường.

Như vậy, các kết quả nêu trên đã cho thấy một bức tranh khá tích cực về khả năng huy động vốn của các DNNVV tại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023. Không chỉ quy mô vốn vay tăng đều, mà cả tỷ lệ tiếp cận tín dụng và sự phát triển của các cơ chế hỗ trợ vốn phi ngân hàng cũng có nhiều tiến bộ đáng ghi nhận. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn ổn định, đặc biệt là đối với các DNNVV mới thành lập, doanh nghiệp

siêu nhỏ hoặc hoạt động ở khu vực phi chính thức. Đây sẽ là những nội dung cần tiếp tục được phân tích trong phần tiếp theo để xác định các rào cản cụ thể và đề xuất giải pháp khắc phục phù hợp.

#### 4.2. *Tồn tại và nguyên nhân của các tồn tại trong quá trình tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*

##### *Tồn tại trong quá trình tiếp cận vốn*

Mặc dù các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam đã có những bước tiến nhất định trong việc tiếp cận nguồn vốn, thực tế cho thấy quá trình tiếp cận vốn của khu vực này vẫn còn gặp nhiều khó khăn và tồn tại đáng kể.

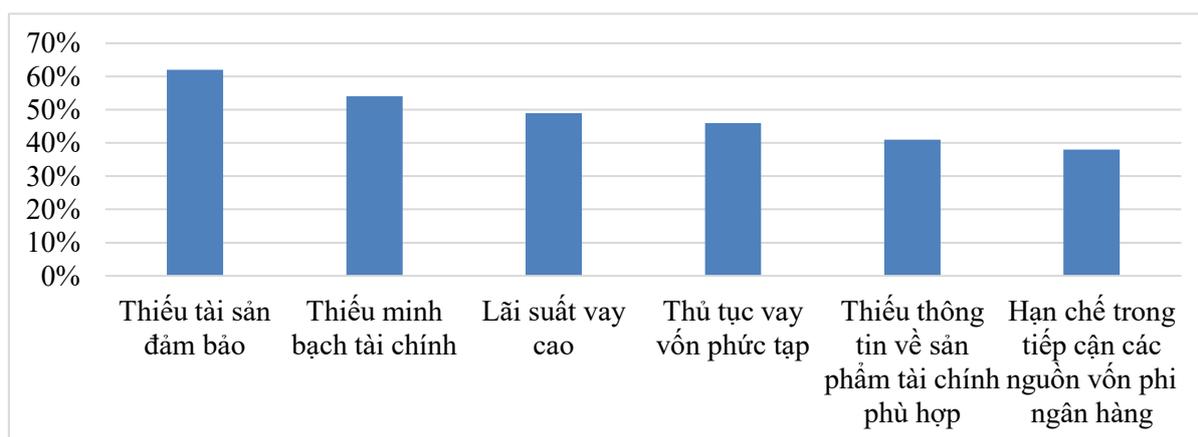
Thứ nhất, phần lớn DNNVV vẫn gặp trở ngại lớn trong việc tiếp cận vốn từ hệ thống ngân hàng. Theo khảo sát của VCCI (2023), có tới 62% DNNVV không thể đáp ứng yêu cầu về tài sản thế chấp, khiến các tổ chức tín dụng phải áp dụng mức lãi suất cao hơn hoặc từ chối cấp vốn.

Thứ hai, năng lực quản trị tài chính còn yếu kém và mức độ minh bạch thông tin tài chính thấp cũng là rào cản đáng kể. Cụ thể, có 54% doanh nghiệp không có báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc chưa xây dựng hệ thống kế toán chuẩn gây khó khăn cho các tổ chức tín dụng trong việc đánh giá khả năng trả nợ và mức độ rủi ro tín dụng.

Thứ ba, mặc dù các kênh huy động vốn thay thế như quỹ bảo lãnh tín dụng, vốn đầu tư mạo hiểm, và các nền tảng fintech đã có sự phát triển trong những năm gần đây, nhưng vẫn chưa đủ lớn để đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng của khu vực DNNVV. Thêm vào đó, thủ tục tiếp cận vốn từ các kênh này vẫn còn phức tạp, thiếu rõ ràng và chưa tạo được niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp.

Kết quả khảo sát của VCCI (2023) cũng phản ánh rõ những khó khăn phổ biến mà các DNNVV gặp phải khi tiếp cận vốn:

HÌNH 2. KHÓ KHĂN TRONG TIẾP CẬN VỐN CỦA CÁC DNNVV



*Nguồn: VCCI, 2023.*

Ngoài ra, không ít DNNVV vẫn đang phải dựa vào các nguồn vốn vay phi chính thức như vay cá nhân hoặc tổ chức tín dụng không được cấp phép, với mức lãi suất cao và điều kiện thiếu minh bạch, gây áp lực lớn về chi phí tài chính cũng như rủi ro thanh khoản cho doanh nghiệp.

### *Nguyên nhân của những tồn tại*

Những tồn tại trong quá trình tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam xuất phát từ cả nguyên nhân chủ quan bên trong doanh nghiệp và nguyên nhân khách quan từ môi trường bên ngoài.

#### - Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, một trong những rào cản lớn nhất là việc thiếu tài sản đảm bảo có giá trị và hợp pháp để thế chấp khi vay vốn. Rất nhiều DNNVV, đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc mới thành lập, không sở hữu bất động sản, máy móc thiết bị hoặc các tài sản cố định đủ điều kiện để làm tài sản thế chấp. Điều này khiến doanh nghiệp không đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức tín dụng, vốn luôn ưu tiên kiểm soát rủi ro thông qua tài sản bảo đảm.

Thứ hai, thói quen quản lý mang tính gia đình. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), có tới 57% DNNVV chưa xây dựng hệ thống kế toán chuẩn theo quy định hiện hành, đồng thời nhiều doanh nghiệp chưa từng thực hiện kiểm toán độc lập. Điều này dẫn tới tình trạng thiếu minh bạch trong báo cáo tài chính, khiến các ngân hàng gặp khó khăn trong việc đánh giá chính xác tình hình tài chính và khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Hệ quả là ngân hàng có xu hướng áp dụng mức lãi suất cao hơn hoặc giới hạn mức cho vay, thậm chí từ chối cấp tín dụng.

Thứ ba, nhiều DNNVV thiếu hiểu biết và niềm tin đối với các kênh huy động vốn phi truyền thống như fintech, quỹ đầu tư mạo hiểm hay các quỹ bảo lãnh tín dụng. Nhiều doanh nghiệp vẫn còn tâm lý e ngại khi tiếp cận công nghệ số, chưa sẵn sàng tham gia vào các nền tảng tài chính mới. Trong khi đó, một số nền tảng fintech tại Việt Nam vẫn thiếu khung pháp lý rõ ràng, làm giảm độ tin cậy và hạn chế hiệu quả huy động vốn.

#### - Nguyên nhân khách quan

Hệ thống tài chính - ngân hàng còn tồn tại nhiều rào cản trong việc hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn. Các tổ chức tín dụng thường áp dụng quy trình thẩm định khắt khe, thủ tục phức tạp, đòi hỏi nhiều hồ sơ pháp lý, trong khi đặc điểm của DNNVV là quy mô nhỏ, bộ máy kế toán hạn chế và nguồn lực yếu. Bên cạnh đó, việc thiếu các chính sách đồng bộ trong phát triển tài chính toàn diện như mở rộng bảo lãnh tín dụng, phát triển hệ thống thông tin tín dụng phù hợp với doanh nghiệp nhỏ cũng khiến khả năng tiếp cận vốn của DNNVV bị hạn chế nghiêm trọng.

Như vậy, để cải thiện khả năng tiếp cận vốn của DNNVV, cần đồng thời xử lý cả các yếu tố nội tại như năng lực quản trị tài chính, minh bạch thông tin, các yếu tố thể chế như cải tiến chính sách tín dụng, đơn giản hóa thủ tục vay vốn và hoàn thiện khung pháp lý cho các kênh huy động vốn thay thế.

### **5. Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam**

Dựa trên những tồn tại và thách thức trong quá trình tiếp cận vốn của DNNVV tại Việt Nam, bài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp đồng bộ nhằm tháo gỡ các rào cản, nâng cao khả năng tiếp cận tiếp cận vốn cho DNNVV như sau:

Thứ nhất, để giải quyết rào cản về tài sản đảm bảo, các DNNVV cần chủ động tìm kiếm và sử dụng các hình thức tài sản đảm bảo linh hoạt hơn, như dòng tiền tương lai, hợp đồng thương mại, hoặc các khoản phải thu. Đồng thời, các tổ chức tín dụng cần nghiên cứu triển khai các mô hình cho vay không tài sản thế chấp dựa trên đánh giá tín nhiệm hoặc hiệu quả kinh doanh, đặc biệt là đối với những doanh nghiệp có lịch sử tín dụng tốt hoặc có dòng tiền ổn định. Ngoài ra, Nhà nước cần tăng

cường quy mô và hiệu quả của các quỹ bảo lãnh tín dụng, để hỗ trợ cho những DNNVV không có tài sản cố định nhưng có tiềm năng phát triển.

Thứ hai, nhằm nâng cao năng lực quản trị tài chính, các doanh nghiệp cần được khuyến khích và hỗ trợ trong việc chuẩn hóa hệ thống kế toán theo đúng quy định, tiến tới việc thuê kiểm toán độc lập định kỳ để đảm bảo minh bạch tài chính. Nhà nước và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nên tổ chức các chương trình đào tạo, tư vấn về tài chính - kế toán, đồng thời hỗ trợ chi phí ban đầu cho việc chuyển đổi hệ thống quản lý tài chính. Việc nâng cao minh bạch tài chính không chỉ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận tín dụng hơn mà còn tạo nền tảng tốt để huy động vốn từ nhà đầu tư hoặc đối tác chiến lược.

Thứ ba, để khắc phục tâm lý e ngại và thiếu hiểu biết về các kênh huy động vốn phi truyền thống, cần đẩy mạnh tuyên truyền, truyền thông và đào tạo về fintech, quỹ đầu tư mạo hiểm và các nền tảng tài chính số cho khu vực DNNVV. Các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, và cơ quan nhà nước cần phối hợp tổ chức các hội thảo, tọa đàm nhằm nâng cao nhận thức, đồng thời kết nối doanh nghiệp với các nhà đầu tư hoặc tổ chức tài chính công nghệ. Về mặt thể chế, cần xây dựng khung pháp lý rõ ràng, ổn định cho lĩnh vực fintech và quỹ đầu tư tư nhân, tạo môi trường minh bạch và đáng tin cậy để DNNVV yên tâm tham gia.

Thứ tư, để giảm rào cản từ phía hệ thống tài chính - ngân hàng, cần tiến hành cải cách quy trình tín dụng theo hướng đơn giản, minh bạch và thân thiện với DNNVV. Các ngân hàng nên ứng dụng công nghệ trong thẩm định tín dụng, sử dụng dữ liệu thay thế (alternative data) để đánh giá doanh nghiệp thay vì chỉ dựa vào tài sản đảm bảo. Bên cạnh đó, Chính phủ cần hoàn thiện các chính sách tài chính toàn diện, bao gồm: mở rộng chương trình bảo lãnh tín dụng, phát triển hệ thống thông tin tín dụng cho DNNVV, và xây dựng cơ sở dữ liệu tài chính quốc gia hỗ trợ các tổ chức tín dụng ra quyết định chính xác, linh hoạt hơn. Việc thúc đẩy kết nối giữa các ngân hàng và tổ chức phi ngân hàng cũng là một hướng đi cần thiết để đa dạng hóa lựa chọn tài chính cho doanh nghiệp.

Như vậy, nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho DNNVV đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa nỗ lực tự thân từ phía doanh nghiệp và cải cách thể chế từ phía Nhà nước và các tổ chức tài chính. Trong đó, việc nâng cao minh bạch tài chính, mở rộng tiếp cận các kênh vốn mới, và đơn giản hóa thủ tục vay vốn chính là những mũi nhọn cần được ưu tiên trong thời gian tới.

## 6. Kết luận

Tiếp cận vốn là một trong những thách thức lớn nhất đối với các DNNVV tại Việt Nam, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát triển, đổi mới và mở rộng sản xuất kinh doanh. Qua phân tích thực trạng và các cơ sở lý thuyết liên quan, nghiên cứu đã chỉ ra rằng DNNVV đang gặp phải nhiều rào cản nội tại như quy mô vốn nhỏ, thiếu tài sản đảm bảo, quản trị tài chính còn yếu và thiếu minh bạch thông tin, đồng thời phải đối mặt với những hạn chế từ hệ thống tài chính, bao gồm khung pháp lý chưa hoàn chỉnh, hệ thống bảo lãnh tín dụng chưa phát triển đầy đủ và sự hạn chế trong việc tiếp cận các kênh vốn thay thế. Để tháo gỡ những khó khăn này, bài nghiên cứu đề xuất các giải pháp đồng bộ từ việc nâng cao năng lực quản trị tài chính cho doanh nghiệp, phát triển quỹ bảo lãnh tín dụng, hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ, đẩy mạnh ứng dụng fintech, đến việc xây dựng và mở rộng mạng lưới quan hệ ngân hàng giữa doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng. Việc triển khai hiệu quả các giải pháp này sẽ giúp mở rộng cơ hội tiếp cận vốn cho DNNVV, giảm chi phí huy động vốn và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển bền vững.

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển đổi số, việc nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho DNNVV không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm, phát triển cộng đồng và cải thiện đời sống xã hội. Vì vậy, sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, các tổ chức tài chính và chính bản thân các DNNVV là yếu tố then chốt để hiện thực hóa mục tiêu này.

### Tài liệu tham khảo

1. ADB (2023). *Asia SME finance monitor 2023 – Vietnam country report*. Asian Development Bank.
2. Akerlof, G. A. (1970). The market for “lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism. *The Quarterly Journal of Economics*, 84(3), tr. 488- 500.
3. Akerlof, G. A., Spence, M., & Stiglitz, J. E. (2001). *The Sveriges Riksbank Prize in Economic Sciences in Memory of Alfred Nobel 2001: Markets with asymmetric information*.
4. Ayyagari, M., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2010). Formal versus informal finance: Evidence from China. *Review of Financial Studies*, 23(8), tr. 3048-3097.
5. Beck, T., & Demirgüç-Kunt, A. (2006). Small and medium-size enterprises: Access to finance as a growth constraint. *Journal of Banking & Finance*, 30(11), tr. 2931-2943.
6. Berger, A. N., & Udell, G. F. (1998). The economics of small business finance: The roles of private equity and debt markets in the financial growth cycle. *Journal of Banking & Finance*, 22(6), tr. 613-673.
7. Claessens, S., Frost, J., Turner, G., & Zhu, F. (2018). Fintech credit markets around the world: Size, drivers and policy issues. *BIS Quarterly Review*, September 2018, tr. 29-49.
8. Colombo, M. G., & Grilli, L. (2007). Funding gaps? Access to bank loans by high-tech start-ups. *Small Business Economics*, 29(1), tr. 25–46.
9. Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. *The American Economic Review*, 48(3), tr. 261-297.
10. Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. *Journal of Financial Economics*, 13(2), tr. 187-221.
11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023). *Báo cáo tình hình tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2018-2023*.
12. Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2023). *Báo cáo bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
13. Ngô Quang Thái (2020). Phát triển mô hình chấm điểm tín dụng phù hợp với DNNVV tại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, (4), tr. 22–26.
14. Nguyễn Thị Bình (2023). Ứng dụng công nghệ tài chính giúp doanh nghiệp nhỏ tiếp cận vốn qua nền tảng cho vay ngang hàng (P2P lending). *Tạp chí Tài chính*, (6), tr. 45 - 49.
15. OECD (2019). *Financing SMEs and entrepreneurs 2019: An OECD scoreboard*. OECD Publishing. Truy cập tại [https://doi.org/10.1787/fin\\_sme\\_ent-2019-en](https://doi.org/10.1787/fin_sme_ent-2019-en)
16. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2023). *Báo cáo thường niên doanh nghiệp và điều tra tiếp cận tín dụng*.
17. Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit rationing in markets with imperfect information. *The American Economic Review*, 71(3), tr. 393–410.
18. Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit rationing in markets with imperfect information. *The American Economic Review*, 71(3), tr. 393–410.
19. Tổng cục Thống kê (2023). *Báo cáo cơ cấu vốn của DNNVV giai đoạn 2018-2023*.
20. Trần Văn Hùng & Lê Hữu Hạnh (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của DNNVV tại miền Trung Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 32(2), tr. 43–50.
21. World Bank (2020). *Vietnam financial inclusion overview*. World Bank Group. Truy cập tại <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview>.